

Bản án số: 153/2022/DS-PT

Ngày: 14-10-2022

V/v: “*Tranh chấp chia tài sản chung
và chia di sản thừa kế*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trương Thị Thảo.

Các thẩm phán: Bà Đỗ Thị Nhung.

Ông Ngô Thanh Sỹ.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Ngọc Ánh Nhi – Thư ký TAND tỉnh Đồng Nai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai tham gia phiên tòa:

Bà Vũ Thị Hồng Uyên – Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 10 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 75/2022/TLPT-DS ngày 26 tháng 8 năm 2022 về việc “*Tranh chấp tài sản chung và chia di sản thừa kế*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 33/2022/DS-ST ngày 31/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 137/2022/QĐ-PT ngày 29 tháng 8 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 284/2022/QĐ-PT ngày 14 tháng 9 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa phúc thẩm số 316/2022/QĐ-PT ngày 04 tháng 10 năm 2022 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Vũ Giang L, sinh năm 1958.

Trú tại: khu phố M, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Địa chỉ liên hệ: 97A đường N, phường X, thành phố K, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Giang L (Theo Hợp đồng ủy quyền ngày 26/11/2021): Ông Nguyễn Quang T, sinh năm 1976; địa chỉ liên hệ: 97A đường N, phường X, thành phố K, tỉnh Đồng Nai. (có mặt)

- *Bị đơn:*

1. Ông Vũ Thanh H, sinh năm 1984.

2. Ông Vũ Minh Q, sinh năm 1990.

Cùng trú tại: khu phố M, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Bà Chu Thị Kim O, sinh năm 1990.

2. Cháu Vũ Hoàng Kim V, sinh năm 2016.

3. Cháu Vũ Hoàng Trúc K, sinh năm 2016.

4. Bà Cao Thị C, sinh năm 1997.

5. Cháu Vũ Hoàng Gia G, sinh năm 2018.

Cùng trú tại: 92/67, khu phố M, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Vũ Thanh H, ông Vũ Minh Q, bà Chu Thị Kim O và bà Cao Thị C (Theo giấy ủy quyền ngày 26/5/2020):

Ông Nguyễn Huy N, sinh năm 1986; địa chỉ: khu phố Y, đường số 8, phường H, thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh (Địa chỉ liên hệ: đường L, Melosa Garden, phường P, thành phố Đ, Thành phố Hồ Chí Minh).(vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo đơn khởi kiện của ông Vũ Giang L; bản tự khai và lời trình bày trong quá trình giải quyết vụ án cũng như tại phiên tòa của người đại diện theo ủy quyền của ông L:*

Ông Vũ Giang L và bà Phạm Thị P là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 1982. Trong quá trình chung sống ông L và bà P có tạo dựng khối tài sản chung gồm đất và một số tài sản gắn liền trên đất như sau:

- Về đất: diện tích 431,1m² thuộc thửa đất số 60, tờ bản đồ số 21 phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Theo Bản đồ hiện trạng khu đất số 6154/2020 ngày 06/11/2020 được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 1; mục đích sử dụng: ODT + BHK; quy hoạch: diện tích nằm trong quy hoạch đất ở hiện hữu 159,1m² và diện tích nằm trong quy hoạch đất giao thông 272m²). Theo Chứng thư Thẩm định giá số 45/TĐG-CT ngày 30/3/2021 của Công ty cổ phần Thẩm định giá R thì diện tích đất trên có giá trị là 4.444.851.000 đồng.

- Về nhà:

+ Nhà ở 1: Diện tích 70,56m²; kết cấu: móng, cột gạch + bê tông cốt thép. Sê nô bê tông cốt thép; xà gồ sắt + gỗ, mái tôn; trần thạch khung nổi; tường gạch dày 100 + 200 (mm), sơn nước; nền gạch ceramic; cửa đi chính + cửa sau khung sắt kính (chất lượng còn lại 75%). Có giá trị là 158.760.000 đồng.

+ Nhà ở 2: Diện tích 69,51m²; kết cấu: móng, cột gạch; xà gồ sắt + mái tôn; trần thạch cao khung chìm; tường gạch dày 100 + 200 (mm), sơn nước; nền gạch ceramic; cửa đi sắt kính; bếp: thành xây gạch, kệ đan bê tông cốt thép, mặt ốp đá granite; vệ sinh: tường gạch dày 200mm, ốp gạch ceramic, trần bê tông cốt thép, nền gạch ceramic nhám, cửa đi nhựa, lavabo, xí bệt (chất lượng còn lại 75%). Có giá trị là 182.463.750 đồng.

+ Mái che trước: kết cấu xà gồ sắt, mái tôn, nền gạch ceramic (chất lượng còn lại 60%). Có giá trị là 4.890.600 đồng.

+ Nhà làm miến: kết cấu móng, cột gạch + cột sắt tròn, xà gồ sắt + gỗ, mái tôn + fibro xi măng, trần tôn lạnh, tường gạch dày 100mm tô trát, nền xi măng (chất lượng còn lại 60%). Có giá trị là 28.483.200 đồng.

+ Nhà kho: kết cấu cột + xà gồ gỗ, mái tôn, vách tôn + fibro xi măng, nền đất (chất lượng còn lại 45%). Có giá trị là 2.898.000 đồng.

+ Hồ ngâm bột: số lượng 04 hồ; hồ 1: thể tích 2,85m³; hồ 2: thể tích 2,23m³; hồ 3: thể tích 2,16m³; hồ 4: thể tích 1,55m³; kết cấu chung: thành gạch tô trát, đáy bê tông cốt thép láng xi măng + đáy gạch láng xi măng (chất lượng còn lại 40%). Có giá trị là 4.200.000 đồng.

+ Cổng + hàng rào: kết cấu trụ sắt tròn; cổng chính khung song sắt lửa + 01 cánh mở dài 2,9m; cổng phụ khung song sắt 02 cánh dài 2,4m; hàng rào khung song sắt cao 2,2m (chất lượng còn lại 75%). Có giá trị là 9.240.000 đồng.

+ Giếng đào: kết cấu đào sâu 07m, đường kính 01m; nắp đáy BTCT (chất lượng còn lại 60%). Có giá trị là 2.100.000 đồng.

Ông L và bà P có 02 con chung là Vũ Thanh H, sinh năm 1984 và Vũ Minh Q, sinh năm 1990. Ngoài ra cả hai không có con riêng, con nuôi nên hàng thừa kế thứ nhất của bà P chỉ có ông L, ông H và ông Q.

Năm 2014 bà P chết không để lại di chúc. Sau khi bà P chết giữa ông L và ông H, ông Q xảy ra mâu thuẫn và ông H, ông Q đã thay đổi ổ khóa không cho ông L vào nhà. Do đó ông L khởi kiện ông H, ông Q đến Tòa án yêu cầu giải quyết các vấn đề sau:

- Yêu cầu Tòa án giải quyết chia cho ông L $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung giữa ông L và bà P gồm nhà và đất như đã nêu trên.

- Chia thừa kế phần di sản của bà P để lại là $\frac{1}{2}$ nhà và đất như đã nêu trên. Cụ thể ông L yêu cầu được chia $\frac{1}{3}$ phần di sản của bà P để lại.

Ông L yêu cầu được nhận số tài sản chia bằng hiện vật và đồng ý thanh toán lại cho ông H và ông Q giá trị phần di sản thừa kế của bà P theo giá của chứng thư thẩm định giá số 45/TĐG-CT ngày 30/3/2021 của Công ty cổ phần Thẩm định giá R.

Theo chứng thư thẩm định giá thì tổng giá trị tài sản gồm nhà và đất là 4.837.886.550 đồng. Trong đó giá trị quyền sử dụng đất là 4.444.851.000 đồng và công trình xây dựng trên đất đã qua sử dụng là 393.035.550 đồng. Ông L được hưởng $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung với bà P là 2.418.925.500 đồng nên giá trị phần di sản của bà P là 2.418.925.500 đồng sẽ được chia làm ba phần, cụ thể: ông L, ông H và ông Q mỗi người được hưởng 806.308.500 đồng. Ông L xin được nhận toàn bộ nhà, đất và đồng ý thanh toán lại cho ông H và ông Q mỗi người 806.308.500 đồng, đồng thời yêu cầu ông H và ông Q phải bàn giao toàn bộ tài sản là nhà và đất nêu trên cho ông L sở hữu, sử dụng.

**Theo lời trình bày của ông Nguyễn Huy N là người đại diện theo ủy quyền của các bị đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Vũ Giang L và bà Phạm Thị P là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 1982. Quá trình chung sống cả hai đã tạo lập được khối tài sản chung gồm nhà và đất như đại diện nguyên đơn trình bày ở trên (nhà và các công trình khác gắn liền với phần diện tích đất 431,1 m² thuộc thửa đất số 60, tờ bản đồ số 21 phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai). Ông L và bà P có 02 con chung là Vũ Thanh H, sinh năm 1984 và Vũ Minh Q, sinh năm 1990. Ngoài ra cả hai không có con riêng, con nuôi nên hàng thừa kế thứ nhất của bà P chỉ có ông L, ông H và ông Q.

Việc ông L yêu cầu chia tài sản chung giữa ông L với bà P cùng với việc chia thừa kế phần di sản bà P để lại thì ông H và ông Q không đồng ý. Bởi lẽ khi gia đình xảy ra mâu thuẫn ông L đã tự dọn ra ngoài ở và nhiều lần ông H, ông Q đón ông L về nhưng ông L nhất quyết không về.

Trong quá trình khởi kiện, ông L đã có hành vi gian dối là đề nghị cơ quan có thẩm quyền cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất mặc dù trên thực tế giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp cho ông L và bà P vào năm 2007 hiện ông Q đang cất giữ. Hiện tại Văn phòng Đăng ký đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai đã có kết luận tại văn bản số 4556/VPĐK-ĐKTK ngày 18/6/2021 về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L là không đúng quy định và đang lập thủ tục thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT 185675 cấp ngày 17/10/2019 cho ông L và bà P.

Ngoài ra, vào ngày 25/02/2019 ông L đã tự ý ký hợp đồng đặt cọc với ông

Phạm Minh M về việc chuyển nhượng nhà và đất nêu trên cho ông M với giá 5.000.000.000 đồng, ông L đã nhận của ông M số tiền đặt cọc 1.000.000.000 đồng. Do vậy việc ông L ký hợp đồng đặt cọc với ông M để chuyển nhượng nhà đất khi chưa có sự đồng ý của ông H và ông Q là không phù hợp với quy định của pháp luật vì đây là tài sản chung của các đồng thừa kế.

Với tư cách là người đại diện theo ủy quyền của ông H và ông Q, ông N đề nghị Tòa án tạm đình chỉ giải quyết vụ án “Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế” do ông L khởi kiện theo quy định tại điểm d khoản 1 Điều 214 của Bộ luật Tố tụng dân sự vì những lý do:

Tòa án nhân dân thành phố B đã thụ lý vụ án “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” số 848/2020/TLST-DS ngày 23/12/2020 giữa nguyên đơn ông Phạm Minh M và bị đơn ông Vũ Giang L. Ông H và ông Q là những người tham gia tố tụng trong vụ án “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc”, như vậy hiện đang tồn tại 02 vụ án song song có liên quan mật thiết với nhau về đối tượng tranh chấp và hai vụ án này chưa xác định tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên việc xét xử vụ án “Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế” sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của các đồng thừa kế. Ngoài ra ông L còn có hành vi gian dối đề nghị cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tài sản đang tranh chấp và vụ việc này ông Q đang khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2022/DS-ST ngày 31/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B đã căn cứ vào Điều 26, Điều 35, Điều 39, Điều 147, Điều 271, khoản 1 Điều 273, Điều 165 và Điều 166 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 115, 207, 219, 649, 650 và 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 66 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án và Danh mục án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ Giang L về việc “Chia tài sản chung và chia di sản thừa kế” đối với ông Vũ Minh Q và Vũ Thanh H.

Chia tài sản chung và chia di sản thừa kế gồm quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là nhà thuộc thửa số 60, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại phường T, thành phố B theo bản đồ địa chính và hiện trạng được giới hạn bởi các điểm (1,2,3,4,5,6,7,1) có diện tích 431,1 m² theo bản đồ hiện trạng khu đất số 6154/2020 do Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai-Chi nhánh thành phố B thực hiện ngày 06/11/2020 cho ông Vũ Giang L, Vũ Thanh H và Vũ Minh Q, cụ thể:

Ông Vũ Giang L được chia tài sản chung có trị giá là 2.418.925.500đ (hai tỷ bốn trăm mười tám triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng) và chia di sản thừa kế có trị giá là 806.308.500đ (tám trăm lẻ sáu triệu ba trăm lẻ tám nghìn năm trăm đồng) theo kết quả thẩm định giá của Công ty R số 45/TĐG-CT ngày 30/3/2021.

Ông Vũ Minh Q được chia di sản thừa kế trị giá là 806.308.500đ (tám trăm lẻ sáu triệu ba trăm lẻ tám nghìn năm trăm đồng) theo kết quả thẩm định giá của Công ty R số 45/TĐG-CT ngày 30/3/2021.

Ông Vũ Thanh H được chia di sản thừa kế trị giá là 806.308.500đ (tám trăm lẻ sáu triệu ba trăm lẻ tám nghìn năm trăm đồng) theo kết quả thẩm định giá của Công ty R số 45/TĐG-CT ngày 30/3/2021.

Giao cho ông Vũ Giang L được quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất là nhà tại thửa số 60, tờ bản đồ số 21 tọa lạc tại phường T, thành phố B theo bản đồ địa chính và hiện trạng được giới hạn bởi các điểm (1,2,3,4,5,6,7,1) có diện tích 431,1 m² theo bản đồ hiện trạng khu đất số 6154/2020 do Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai-Chi nhánh thành phố B thực hiện ngày 06/11/2020.

Ông Vũ Giang L được liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật.

Ông Vũ Thanh H, ông Vũ Minh Q, bà Chu Thị Kim O, bà Cao Thị C, cháu Vũ Hoàng Kim V, cháu Vũ Hoàng Trúc K, cháu Vũ Hoàng Gia G được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Vũ Giang L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Vũ Thanh H số tiền 806.308.500đ (tám trăm lẻ sáu triệu ba trăm lẻ tám nghìn năm trăm đồng).

Ông Vũ Giang L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Vũ Minh Q số tiền 806.308.500đ (tám trăm lẻ sáu triệu ba trăm lẻ tám nghìn năm trăm đồng).

2. Về chi phí tố tụng:

Ông Vũ Minh Q và ông Vũ Thanh H có nghĩa vụ trả lại chi phí thẩm định giá cho ông Vũ Giang L, mỗi người trả lại 19.750.000đ (mười chín triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng).

3. Về án phí:

- Ông Vũ Giang L được miễn án phí theo quy định của pháp luật.

- Ông Vũ Minh Q và ông Vũ Thanh H mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm là 58.283.882đ (năm mươi tám triệu hai trăm tám mươi ba nghìn tám trăm tám mươi hai đồng).

4. Kiến nghị văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai thuộc Sở tài nguyên và môi trường thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 855995 cấp ngày 26/12/2007 và giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp mới lại số CT 185675 cấp ngày 17/10/2019 cho ông Vũ Giang L và bà Phạm Thị P để cấp lại cho đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 13/6/2022, ông Vũ Minh Q có đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm vì cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm đã vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng. Ông Q đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai xét xử phúc thẩm theo hướng hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2022/DS-ST ngày 31/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B.

** Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:* Về việc tuân theo pháp luật ở giai đoạn phúc thẩm đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung kháng cáo: Theo yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế đối với quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất tại thửa số 60, tờ bản đồ số 21, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai, cấp sơ thẩm giải quyết chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Vũ

Giang L về việc “Chia tài sản chung và chia di sản thừa kế” là có căn cứ phù hợp pháp luật, bởi lẽ:

Ông Vũ Giang L và bà Phạm Thị P là vợ chồng có đăng ký kết hôn vào năm 1982. Trong quá trình chung sống ông L và bà P có tạo dựng khối tài sản chung gồm nhà và đất tại thửa số 60, tờ bản đồ số 21 có diện tích là 431,1m², tọa lạc tại phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai. Theo chứng thư thẩm định giá tài sản số 45 ngày 30/3/2021 của Công ty cổ phần Thẩm định giá tài sản R thì tổng trị giá tài sản nhà và đất tại thửa số 60, tờ bản đồ 21 phường T, thành phố B có trị giá là 4.837.886.550đ. Trong đó trị giá quyền sử dụng đất là 4.444.851.000đ và công trình đã qua sử dụng là 393.035.550đ. Ông L được hưởng 1/2 khối tài sản chung giữa ông và bà P là 2.418.925.500đ. Di sản thừa kế của bà P có giá trị là 2.418.925.500đ được chia làm ba phần, cụ thể: ông L, ông Q và ông H mỗi người được hưởng 806.308.500đ. Do ông L được hưởng phần lớn về tài sản nên chia cho ông L bằng hiện vật là nhà và đất. Ông L có trách nhiệm thanh toán lại cho ông H và ông Q mỗi người 806.308.500đ, đồng thời buộc ông Q và ông H và những người đang sinh sống tại nhà đất nêu trên phải có nghĩa vụ bàn giao lại tài sản nhà và đất cho ông L quản lý và sử dụng.

Ông Q kháng cáo cho rằng Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông Phạm Minh M là người ký hợp đồng đặt cọc với ông L đối với thửa đất trên vào tham gia tố tụng. Tòa án cấp sơ thẩm đã nhận định việc ông L và ông M lập hợp đồng đặt cọc ngày 25/02/2019 thì ông M đã khởi kiện và Tòa án nhân dân thành phố B đã thụ lý vụ án tranh chấp hợp đồng đặt cọc, vụ án này không liên quan đến yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế mà ông L khởi kiện, việc ông L nhận tiền đặt cọc của ông M thì ông L sẽ chịu trách nhiệm. Tòa án cấp sơ thẩm không đưa ông M vào tham gia tố tụng đồng thời không tạm đình chỉ giải quyết vụ án theo yêu cầu của bị đơn là đúng quy định của pháp luật. Do đó kháng cáo của ông Q về nội dung này là không có cơ sở chấp nhận.

Về án phí DSST: Nguyên đơn khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế nên căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông Q và ông H mỗi người phải chịu án phí về việc chia tài sản chung 40.189.255 đồng là không đúng quy định mà ông Q, ông H chỉ phải chịu án phí đối với giá trị phần tài sản được chia là 806.308.500đ và án phí mỗi người chỉ phải chịu là 18.094.627đ. Ông Vũ Giang L là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

Về chi phí tố tụng (Chi phí thẩm định giá): Theo quy định tại khoản 2 Điều 165 BLTTDS quy định thì việc Tòa án cấp sơ thẩm buộc bị đơn ông Q, ông H phải chịu toàn bộ chi phí tố tụng (chi phí thẩm định giá) với số tiền 39.500.000đ, ông Q và ông H mỗi người phải trả lại cho ông L số tiền 19.750.000đ do ông L đã tạm ứng mà không buộc ông L phải chịu chi phí tố tụng là trái với quy định trên. Do vậy, ông L phải chịu chi phí tố tụng với số tiền 24.334.000đ; ông Q và ông H mỗi người phải chịu chi phí tố tụng với số tiền 6.084.000đ. Do ông L đã tạm ứng trước nên ông Q và ông H phải có trách nhiệm thanh toán lại cho ông L. Do đó, chấp nhận một phần kháng cáo của ông Q về phần án phí và chi phí tố tụng.

Bởi các lẽ trên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm căn cứ khoản 2 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần kháng cáo của ông Q. Sửa một phần bản án sơ thẩm số 33/2022/DS-ST ngày 31/5/2022 của Tòa án nhân dân thành phố B về án phí dân sự sơ thẩm và chi phí tố tụng. Bị đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử xét thấy:

[1]Về thủ tục tố tụng: Đơn kháng cáo của ông Vũ Minh Q trong hạn luật định và ông Q cũng đã nộp tiền tạm ứng án phí đúng quy định nên được chấp nhận xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2]Về quan hệ pháp luật và tư cách đương sự, Tòa án cấp sơ thẩm xác định đúng và đầy đủ.

[3]Về nội dung kháng cáo:

Qua các chứng cứ thể hiện tại hồ sơ và qua lời trình bày của các bên đương sự có căn cứ xác định toàn bộ số tài sản gồm nhà ở 1, nhà ở 2, mái che trước, nhà làm miến, nhà kho, hồ ngâm bột, cổng + hàng rào và giếng đào gắn liền với phần đất có diện tích 431,1 m² thuộc thửa đất số 60, tờ bản đồ số 21 phường T, thành phố B là tài sản chung trong thời kỳ hôn nhân giữa ông Vũ Giang L và bà Phạm Thị P. Bà P chết vào năm 2014 không để lại di chúc nên hàng thừa kế thứ nhất của bà P gồm có ông L và 02 người con của ông L và bà P là ông Vũ Minh Q và ông Vũ Thanh H (do ông L và bà P không có con riêng và con nuôi) nên việc ông L khởi kiện yêu cầu chia tài sản chung và chia di sản thừa kế đối với phần đất và toàn bộ tài sản trên đất như đã nêu trên là có căn cứ, đúng với quy định pháp luật. Như vậy, việc ông L yêu cầu được chia tài sản chung là $\frac{1}{2}$ phần diện tích đất và $\frac{1}{2}$ số tài sản trên đất cũng như chia thừa kế phần di sản của bà P để lại là $\frac{1}{2}$ phần diện tích đất và $\frac{1}{2}$ số tài sản trên đất, đồng thời ông L xin được nhận bằng hiện vật và đồng ý thanh toán lại giá trị phần di sản thừa kế của bà P cho ông H và ông Q cũng là phù hợp.

Theo chứng thư thẩm định giá tài sản số 45/TĐG-CT ngày 30/3/2021 của Công ty cổ phần Thẩm định giá R thì tổng trị giá đất và tài sản trên đất là 4.837.886.550 đồng. Trong đó trị giá quyền sử dụng đất là 4.444.851.000 đồng và công trình đã qua sử dụng (tài sản trên đất) là 393.035.550 đồng. Ông L được hưởng $\frac{1}{2}$ khối tài sản chung với bà P là 2.418.925.500 đồng. Phần di sản thừa kế của bà P là 2.418.925.500 đồng được chia làm ba phần nên ông L, ông H và ông Q mỗi người được hưởng 806.308.500 đồng. Do vậy, Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông L, chia cho ông L quyền sử dụng, sử dụng toàn bộ thửa đất và tài sản trên đất, buộc ông L phải thanh toán lại cho ông H và ông Q mỗi người 806.308.500 đồng là đúng quy định pháp luật. Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông H, ông Q phải có nghĩa vụ bàn giao thửa đất và toàn bộ tài sản trên đất cho ông L và cho ông H, ông Q, bà Chu Thị Kim O, bà Cao Thị C, cháu Vũ Hoàng Kim V, cháu Vũ Hoàng Trúc K, cháu Vũ Hoàng Gia G được quyền lưu cư lại trên nhà và đất đã giải quyết giao cho ông L sử dụng, sử dụng như đã nêu trên trong thời hạn 06 tháng kể từ khi bản án có hiệu lực pháp luật cũng là phù hợp.

[4]Đối với kháng cáo của ông Q đề nghị hủy bản án sơ thẩm với lý do Tòa án nhân dân thành phố B đã thụ lý vụ án “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” số 848/2020/TLST-DS ngày 23/12/2020 giữa nguyên đơn ông Phạm Minh M và bị

đơn ông Vũ Giang L. Ông H và ông Q là những người có tham gia tố tụng trong vụ án “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” nên 02 vụ án đang tồn tại song song và có liên quan mật thiết với nhau về đối tượng tranh chấp, đồng thời cả hai vụ án đều chưa xác định đủ tư cách người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan nên việc xét xử vụ án “Tranh chấp chia tài sản chung và chia di sản thừa kế” sẽ ảnh hưởng đến quyền lợi của các đồng thừa kế. Ngoài ra ông L còn có hành vi gian dối trong việc kê khai cấp lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với tài sản đang tranh chấp và vụ việc này đang được ông Q khởi kiện tại Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai là không có căn cứ để xem xét chấp nhận, bởi lẽ:

Tại văn bản số 4556/VPĐK-ĐKTK ngày 18/6/2021 của Văn phòng Đăng ký Đất đai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đồng Nai đã có kết luận về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông L là không đúng quy định và lập thủ tục thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CT185675 cấp ngày 17/10/2019 cho ông L và bà P. Đồng thời, bản chất của vụ án là chia tài sản chung và chia di sản thừa kế mà tài sản ông L yêu cầu chia được xác định là tài sản do ông L, bà P tạo lập trong thời kỳ hôn nhân và thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông L, bà P nên việc cơ quan có thẩm quyền thu hồi lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cũng không ảnh hưởng đến việc giải quyết vụ án.

Ngoài ra, đối với việc ông L lập hợp đồng đặt cọc và nhận tiền cọc từ ông Phạm Minh M vào ngày 25/02/2019. Xét thấy vào ngày 20/11/2020, ông M đã khởi kiện ông L yêu cầu trả lại tiền đặt cọc và Tòa án nhân dân thành phố B đã thụ lý vụ án “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” số 848/2020/TLST-DS ngày 23/12/2020 giữa nguyên đơn là ông M và bị đơn là ông L. Do ông M chỉ khởi kiện “Tranh chấp hợp đồng đặt cọc” với ông L và cũng chỉ yêu cầu một mình ông L phải trả lại cho ông M số tiền cọc 1.000.000.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định việc ông M tranh chấp hợp đồng đặt cọc với ông L không liên quan đến việc chia tài sản chung và chia di sản thừa kế là hoàn toàn đúng đắn, phù hợp với quy định pháp luật.

[5] Về chi phí tố tụng: Tòa án cấp sơ thẩm nhận định do yêu cầu khởi kiện của ông L được chấp nhận nên ông Q và ông H phải hoàn trả lại toàn bộ số tiền 39.500.000 đồng chi phí tố tụng cho ông L là không đúng theo quy định tại khoản 2 Điều 165 Bộ luật Tố tụng dân sự. Vì vậy, cần sửa bản án sơ thẩm về phần chi phí tố tụng cụ thể như sau: Ông L phải chịu với số tiền là 26.333.333 đồng, ông Q và ông H mỗi người phải chịu với số tiền là 6.583.333 đồng. Do ông L đã nộp số tiền chi phí tố tụng nên cần buộc ông Q và ông H mỗi người phải thanh toán lại cho ông L số tiền 6.583.333 đồng.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Căn cứ theo quy định tại điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, xét thấy việc Tòa án cấp sơ thẩm nhận định do yêu cầu khởi kiện chia tài sản chung của ông L được chấp nhận nên ông Q và ông H phải chịu toàn bộ số tiền án phí chia tài sản chung mà ông L được hưởng là không đúng với quy định. Do vậy, cần sửa bản án dân sự sơ thẩm về phần án phí, cụ thể là ông Q và ông H mỗi người chỉ phải chịu số tiền án phí dân sự sơ thẩm đối với phần di sản được chia là 18.094.627 đồng. Đồng thời, căn cứ theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí

Tòa án, miễn toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm về chia tài sản chung và chia di sản thừa kế cho ông L.

[7]Về cách tuyên: Tại phần quyết định của bản án sơ thẩm đã tuyên “Ông Vũ Giang L được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật” mà lại “Kiến nghị Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh Đồng Nai thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường thu hồi giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số AH 855995 cấp ngày 26/12/2007 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được cấp mới lại số CT 185675 cấp ngày 17/10/2019 cho ông Vũ Giang L và bà Phạm Thị P” là không cần thiết. Đồng thời, bản án sơ thẩm chỉ tuyên giao cho ông L được quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất là không cụ thể, sẽ gây khó khăn cho công tác thi hành án sau này nên cần sửa lại cách tuyên của bản án sơ thẩm.

[8]Về án phí dân sự phúc thẩm: Do kháng cáo của ông Q được chấp nhận một phần nên ông Q không phải chịu; hoàn trả lại cho ông Q số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại biên lai thu số 0003284 ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

[9]Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai phù hợp với nhân định của Hội đồng xét xử nên chấp nhận.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Vũ Minh Q.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 33/2022/DS-ST ngày 31-5-2022 của Tòa án nhân dân thành phố B, tỉnh Đồng Nai về phần chi phí tố tụng, về án phí dân sự sơ thẩm và cách tuyên.

Căn cứ các điều 115, 207, 219, 649, 650 và 651 của Bộ luật Dân sự năm 2015; Điều 66 của Luật Hôn nhân và Gia đình; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Vũ Giang L về việc “Chia tài sản chung và chia di sản thừa kế” đối với ông Vũ Minh Q và Vũ Thanh H.

Chia tài sản chung và chia di sản thừa kế gồm quyền sử dụng thửa đất số 60, tờ bản đồ số 21 phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai và toàn bộ tài sản gắn liền với đất cho ông Vũ Giang L, ông Vũ Thanh H và ông Vũ Minh Q, cụ thể:

Ông Vũ Giang L được chia tài sản chung có trị giá là 2.418.925.500 đồng (*Hai tỷ bốn trăm mười tám triệu chín trăm hai mươi lăm nghìn năm trăm đồng*) và được chia di sản thừa kế có trị giá là 806.308.500 đồng (*Tám trăm lẻ sáu triệu ba trăm lẻ tám nghìn năm trăm đồng*).

Ông Vũ Minh Q được chia di sản thừa kế có trị giá là 806.308.500đ (*Tám trăm lẻ sáu triệu ba trăm lẻ tám nghìn năm trăm đồng*).

Ông Vũ Thanh H được chia di sản thừa kế có trị giá là 806.308.500đ (*Tám trăm lẻ sáu triệu ba trăm lẻ tám nghìn năm trăm đồng*).

Trị giá tài sản trên được tính Theo Chứng thư Thẩm định giá số 45/TĐG-CT ngày 30/3/2021 của Công ty cổ phần Thẩm định giá R.

Giao cho ông Vũ Giang L được quyền sử dụng 431,1m² đất thuộc thửa đất số 60, tờ bản đồ số 21, phường T, thành phố B, tỉnh Đồng Nai (Theo Bản đồ hiện trạng

khu đất số 6154/2020 ngày 06/11/2020 được giới hạn bởi các mốc 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 1; mục đích sử dụng: ODT + BHK; quy hoạch: diện tích nằm trong quy hoạch đất ở hiện hữu 159,1m² và diện tích nằm trong quy hoạch đất giao thông 272m²) và được quyền sở hữu số tài sản gắn liền với quyền sử dụng đất trên gồm:

- Nhà ở 1: Diện tích 70,56m²; kết cấu: móng, cột gạch + bê tông cốt thép. Sê nô bê tông cốt thép; xà gồ sắt + gỗ, mái tôn; trần thạch khung nổi; tường gạch dày 100 + 200 (mm), sơn nước; nền gạch ceramic; cửa đi chính + cửa sau khung sắt kính.

- Nhà ở 2: Diện tích 69,51m²; kết cấu: móng, cột gạch; xà gồ sắt + mái tôn; trần thạch cao khung chìm; tường gạch dày 100 + 200 (mm), sơn nước; nền gạch ceramic; cửa đi sắt kính; bếp: thành xây gạch, kệ đan bê tông cốt thép, mặt ốp đá granite; vệ sinh: tường gạch dày 200mm, ốp gạch ceramic, trần bê tông cốt thép, nền gạch ceramic nhám, cửa đi nhựa, lavabo, xí bệt.

- Mái che trước: kết cấu xà gồ sắt, mái tôn, nền gạch ceramic.

- Nhà làm miến: kết cấu móng, cột gạch + cột sắt tròn, xà gồ sắt + gỗ, mái tôn + fibro xi măng, trần tôn lạnh, tường gạch dày 100mm tô trát, nền xi măng.

- Nhà kho: kết cấu cột + xà gồ gỗ, mái tôn, vách tôn + fibro xi măng, nền đất.

- Hồ ngâm bột: số lượng 04 hồ; hồ 1: thể tích 2,85m³; hồ 2: thể tích 2,23m³; hồ 3: thể tích 2,16m³; hồ 4: thể tích 1,55m³; kết cấu chung: thành gạch tô trát, đáy bê tông cốt thép láng xi măng + đáy gạch láng xi măng.

- Cổng + hàng rào: kết cấu trụ sắt tròn; cổng chính khung song sắt lửa + 01 cánh mở dài 2,9m; cổng phụ khung song sắt 02 cánh dài 2,4m; hàng rào khung song sắt cao 2,2m.

- Giếng đào: kết cấu đào sâu 07m, đường kính 01m; nắp dẫy BTCT.

Ông Vũ Giang L được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật.

Ông Vũ Thanh H, ông Vũ Minh Q, bà Chu Thị Kim O, bà Cao Thị C, cháu Vũ Hoàng Kim V, cháu Vũ Hoàng Trúc K, cháu Vũ Hoàng Gia G được quyền lưu cư trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật.

Ông Vũ Giang L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Vũ Thanh H số tiền 806.308.500đồng (*Tám trăm lẻ sáu triệu ba trăm lẻ tám nghìn năm trăm đồng*).

Ông Vũ Giang L có nghĩa vụ thanh toán cho ông Vũ Minh Q số tiền 806.308.500đ (*Tám trăm lẻ sáu triệu ba trăm lẻ tám nghìn năm trăm đồng*).

Ông Vũ Giang L được quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đăng ký quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà theo quy định của pháp luật.

2. Về chi phí tố tụng:

Buộc ông Vũ Thanh H và Vũ Minh Q mỗi người phải thanh toán lại cho ông Vũ Giang L số tiền 6.583.333 đồng (*Sáu triệu năm trăm tám mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng*).

3. Về án phí DS-ST:

- Ông Vũ Giang L được miễn theo quy định của pháp luật.

- Ông Vũ Thanh H và Vũ Minh Q mỗi người phải chịu 18.094.627 đồng (*Mười tám triệu không trăm chín mươi tư nghìn sáu trăm hai mươi bảy đồng*).

4. Về án phí DS-PT: Ông Vũ Minh Q không phải chịu, hoàn trả lại cho ông Q số tiền 300.000đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp tại

biên lai thu số 0003284 ngày 15 tháng 6 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố B, tỉnh Đồng Nai.

5. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

6. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- TAND TP.B;
- Chi cục THADS TP.B;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trương Thị Thảo